

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NĂM 2013

(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013)

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | | | |
| (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 552.148.877.934 | 580.868.923.717 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 146.469.719.431 | 122.127.216.023 |
| 1. Tiền | 111 | | 74.789.719.431 | 23.390.216.023 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 71.680.000.000 | 98.737.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 3.145.657.260 | 6.852.998.250 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | V.02 | 7.046.119.640 | 13.420.376.920 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | V.03 | (3.900.462.380) | (6.567.378.670) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 192.339.253.027 | 202.182.979.853 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | V.04 | 191.839.417.584 | 197.655.839.401 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.05 | 11.665.877.927 | 9.285.259.237 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.06 | 1.652.395.173 | 6.093.036.141 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | V.07 | (12.818.437.657) | (10.851.154.926) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 201.684.214.052 | 241.721.759.697 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.08 | 203.899.645.178 | 244.948.587.441 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (2.215.431.126) | (3.226.827.744) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 8.510.034.164 | 7.983.969.894 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.09 | 1.193.838.803 | 1.825.602 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.263.338.965 | 3.350.355.962 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | V.10 | 395.408.242 | 85.394.087 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.11 | 3.657.448.154 | 4.546.394.243 |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | | | |
| (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 307.359.749.671 | 314.257.580.041 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 260.481.602.888 | 269.737.803.586 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.12 | 192.467.899.415 | 187.205.647.037 |
| - Nguyên giá | 222 | | 362.071.554.087 | 332.996.993.286 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (169.603.654.672) | (145.791.346.249) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V.13 | 67.827.654.928 | 60.780.407.955 |
| - Nguyên giá | 228 | | 73.374.837.532 | 64.057.943.259 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (5.547.182.604) | (3.277.535.304) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.14 | 186.048.545 | 21.751.748.594 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 28.938.534.700 | 29.928.534.700 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.15 | 25.044.006.700 | 25.044.006.700 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.16 | 8.874.528.000 | 8.874.528.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 259 | V.17 | (4.980.000.000) | (3.990.000.000) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 17.939.612.083 | 14.591.241.755 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.18 | 17.939.612.083 | 14.591.241.755 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.19 | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | | | |
| (270 = 100 + 200) | 270 | | 859.508.627.605 | 895.126.503.758 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 112.181.614.130 | 180.943.649.746 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 97.366.562.797 | 168.266.649.746 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.20 | - | - |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | V.21 | 51.022.944.424 | 97.914.090.515 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | V.22 | 3.233.079.801 | 9.764.881.040 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | V.23 | 7.393.788.896 | 6.451.015.585 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | V.24 | 6.460.420.575 | 19.334.808.601 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.25 | 24.916.414.231 | 28.957.870.223 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.26 | 712.867.385 | 2.730.634.894 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | V.27 | 3.627.047.485 | 3.113.348.888 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 14.815.051.333 | 12.677.000.000 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | V.28 | 5.177.000.000 | 1.177.000.000 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | V.29 | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | 9.638.051.333 | 11.500.000.000 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 747.327.013.475 | 714.182.854.012 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.30 | 747.327.013.475 | 714.182.854.012 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 167.058.100.000 | 167.058.100.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 315.192.059.609 | 315.192.059.609 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 2.420.789.142 | 2.420.789.142 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (11.838.266.000) | (11.838.266.000) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 196.596.495.300 | 166.419.364.850 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 16.705.810.000 | 15.214.500.000 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 61.192.025.424 | 59.716.306.411 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 859.508.627.605 | 895.126.503.758 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

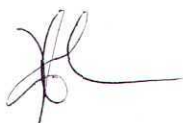
| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|-------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | 541.266.689 | 541.266.689 |
| 5. Ngoại tệ các loại | | - | - |
| -USD | | 1.366.645 | 467.220 |
| -EUR | | - | - |
| -GBP | | - | - |
| 6. Dự toán kinh phí sự nghiệp, dự án | | - | - |

TP.Cao Lãnh, ngày 16 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CN. Trần Hoài Hằng

CN. Phan Hoàng Minh Trí

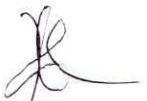
CN. Nguyễn Quốc Định

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ 3 NĂM 2013

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | QUÝ 3 | | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM | |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 202.922.472.182 | 201.611.492.658 | 612.426.494.573 | 563.691.914.268 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | 1.499.377.922 | 705.339.902 | 5.297.173.647 | 1.440.844.948 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 201.423.094.260 | 200.906.152.756 | 607.129.320.926 | 562.251.069.320 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 111.122.734.805 | 107.932.322.127 | 321.118.368.942 | 290.760.784.521 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 90.300.359.455 | 92.973.830.629 | 286.010.951.984 | 271.490.284.799 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 1.376.269.671 | 2.230.618.199 | 3.989.274.023 | 7.225.733.936 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 1.526.178.845 | (2.461.942.215) | 7.322.699.654 | 2.044.988.731 |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | - | 60.277.776 | - | 424.808.382 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.05 | 53.301.183.302 | 53.551.827.366 | 166.335.785.737 | 152.981.977.931 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.06 | 9.866.380.498 | 14.309.433.500 | 33.214.478.678 | 35.240.401.657 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)] | 30 | | 26.982.886.481 | 29.805.130.177 | 83.127.261.938 | 88.448.650.416 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.07 | 573.555.654 | 517.422.838 | 4.017.692.535 | 1.239.426.704 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.08 | 1.363.747.906 | 701.982.728 | 5.639.816.237 | 2.594.739.977 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (790.192.252) | (184.559.890) | (1.622.123.702) | (1.355.313.273) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 26.192.694.229 | 29.620.570.287 | 81.505.138.236 | 87.093.337.143 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 6.548.173.557 | 7.415.887.422 | 20.313.112.812 | 21.567.103.388 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 19.644.520.672 | 22.204.682.865 | 61.192.025.424 | 65.526.233.755 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 1.197 | 1.489 | 3.730 | 4.394 |

Người lập biểu



CN. Trần Hoài Hạnh

Kế toán trưởng



CN. Phan Thị Công Minh Tú

TP. Cao Lãnh, ngày 16 tháng 10 năm 2013

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CN. Nguyễn Quốc Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

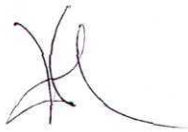
QUÝ 3 NĂM 2013

| CHỈ TIÊU | Mã số | LK từ đầu năm đến Quý 3/2013 | LK từ đầu năm đến Quý 3/2012 |
|---|-----------|------------------------------|------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 81.505.138.236 | 87.093.337.143 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 24.304.488.024 | 23.612.036.218 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 1.785.664.742 | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (2.221.336.761) | - |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 218.000.000 | 424.808.382 |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 105.591.954.241 | 111.130.181.743 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 9.459.035.750 | (7.877.982.749) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 41.048.942.263 | 6.686.438.418 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (48.448.922.804) | (19.839.681.082) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (4.540.383.529) | 269.343.078 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (218.000.000) | (424.808.382) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (17.918.555.956) | (30.318.124.999) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 2.908.264.242 | 1.284.927.364 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (33.888.917.402) | (38.372.915.287) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 53.993.416.805 | 22.537.378.104 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (23.645.313.600) | (47.319.462.425) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | 2.209.772.727 | 547.338.433 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (2.500.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 2.350.000.000 | 1.050.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (3.328.800.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 2.558.218.030 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 3.282.219.446 | 5.864.695.619 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (13.245.103.397) | (45.686.228.373) |

| CHỈ TIÊU | Mã số | LK từ đầu năm đến Quý 3/2013 | LK từ đầu năm đến Quý 3/2012 |
|--|-----------|------------------------------|------------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | (9.628.460.000) |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | - | 3.500.000.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | - | (3.500.000.000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (16.405.810.000) | (33.031.900.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (16.405.810.000) | (42.660.360.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 24.342.503.408 | (65.809.210.269) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 122.127.216.023 | 140.281.015.336 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 146.469.719.431 | 74.471.805.067 |

TP.Cao Lãnh, ngày 16 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu



CN. Trần Hoài Hạnh

Kế toán trưởng



CN. Phạm Hoàng Minh Trí

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CN. Nguyễn Quốc Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

- Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400384433 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2001 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần đây nhất vào ngày 29 tháng 08 năm 2013 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

- Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: Số 04 đường 30/04, Phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 167.058.100.000 đồng.

- Các đơn vị trực thuộc của Công ty tính đến 30/09/2013 gồm:

| Tên chi nhánh | Địa chỉ |
|--|--|
| 1. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm | Số 63B - 65B đường số 2, cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh |
| 2. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm | Số 26N - 7A Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội |
| 3. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - An Giang | Số 16 - 18 Hùng Vương, phường Mỹ Phước, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang |
| 4. Chi Nhánh Cửu Long 5 Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm | Số 135 Nguyễn Trãi, Phường 9, TP.Cà Mau, tỉnh Cà Mau |
| 5. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Tây Ninh | Số 131 Nguyễn Thái Học, khu phố 3, Phường 3, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh |
| 6. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 4 | Số 3, Số 4, Block C4, khu dân cư 11D, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ |
| 7. Chi Nhánh Số 2 - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm | Lô B15/I - B16/I, đường số 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh |
| 8. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Kiên Giang | Số 378 Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang |
| 9. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Đà Nẵng | Số 423 Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng |
| 10. Chi Nhánh 3 - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Bình Dương | Số 22, đường số 2, KCN Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương |
| 11. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 1 | Đường Nguyễn Văn Voi, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp |

| Tên chi nhánh | Địa chỉ |
|---|---|
| 12. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 2 | Số 66A Nguyễn Tất Thành, khóm 3, phường 1, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp |
| 13. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Khánh Hòa | Số 202 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa |
| 14. Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Chi Nhánh Bình Dương | Số 8 Lê Thị Trung, khu 4, phường Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương |
| 15. Chi Nhánh Bình Tân - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm | Số 68 - 68A đường Vành Đai Trong, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh |
| 16. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Đồng Tháp | Số 04 đường 30/4, Phường 1, TP.Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp |
| 17. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Đồng Nai | Số K44 Khu Phố 1, phường Bửu Long, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai |
| 18. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Tây Nguyên | Số 28 Đặng Thai Mai, phường Tân Lợi, TP.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk |
| 19. Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Chi Nhánh Bà Rịa Vũng Tàu | D20 Nguyễn Khánh Toàn, Phường Phước Nguyên, TP.Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu |

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất dược phẩm, chế biến dược liệu;
- Bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Bán buôn mỹ phẩm;
- Nuôi trồng dược liệu;
- Bán buôn thực phẩm, thực phẩm chức năng, các loại nước uống, nước uống có cồn, có ga;
- Sản xuất sữa;
- Đầu tư tài chính;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng;
- Cung cấp các dịch vụ hệ thống kho bảo quản các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013 là năm tài chính thứ 13 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Trong năm, Công ty đã quyết định trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 để chỉnh sửa lại các sai sót được phát hiện trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm trước đối với khoản mục hàng tồn kho, phải trả người bán và đầu tư dài hạn. Các số liệu so sánh dưới đây đã được điều chỉnh trên bảng cân đối kế toán để phù hợp với trình bày báo cáo tài chính năm hiện hành:

| <u>Chỉ tiêu</u> | <u>Mã số</u> | <u>Trình bày năm trước</u> | <u>Trình bày lại</u> | <u>Chênh lệch</u> |
|-------------------------------|--------------|----------------------------|----------------------|-------------------|
| - Hàng tồn kho | 141 | 211.432.941.243 | 244.948.587.441 | 33.515.646.198 |
| - Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | 23.139.676.700 | 25.044.006.700 | 1.904.330.000 |
| - Đầu tư dài hạn khác | 258 | 10.778.858.000 | 8.874.528.000 | (1.904.330.000) |
| - Phải trả cho người bán | 312 | 64.398.444.317 | 97.914.090.515 | 33.515.646.198 |

2. Tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định:</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------------|---------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 |
| + Máy móc và thiết bị | 06 - 15 |
| + Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 |

6. Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền phần mềm máy tính:

Bản quyền phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các phần mềm máy tính. Bản quyền phần mềm máy tính được khấu hao trong 3 năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

Là toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất không tính khấu hao theo luật định.

Riêng chi phí mà Công ty bỏ ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì số tiền đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và trích khấu hao phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.

7. Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12

tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn:

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp:

- Trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài Chính V/v hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp.

- Ngoài ra công ty còn tiến hành trích vào chi phí và thu trực tiếp của người lao động Bảo hiểm thất nghiệp theo qui định hiện hành.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:

- Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

+ Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch bán cổ phiếu quỹ, cổ phiếu thương tăng vốn điều lệ.

+ Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức:

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

+ Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

- Thực hiện theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài Chính, cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại các số dư có gốc ngoại tệ: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả ra đồng Việt Nam. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Công ty không chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 107.030.144 | 325.563.493 |
| Tiền gửi ngân hàng | 74.682.689.287 | 23.064.652.530 |
| Các khoản tương đương tiền | 71.680.000.000 | 98.737.000.000 |
| Cộng: | <u>146.469.719.431</u> | <u>122.127.216.023</u> |

02. Đầu tư ngắn hạn:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 7.046.119.640 | 11.070.376.920 |
| - Cổ phiếu | 7.046.119.640 | 11.070.376.920 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | - | 2.350.000.000 |
| - Đầu tư ngắn hạn khác | - | 2.350.000.000 |
| Cộng: | <u>7.046.119.640</u> | <u>13.420.376.920</u> |

03. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

| Đơn vị phát hành | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|
| | S.lượng | Giá trị | S.lượng | Giá trị |
| Công Ty Dược Hậu Giang | 3.199 | - | 3.199 | 5.983.000 |
| Công Ty Dược Domesco | 5.000 | 158.907.520 | 29.250 | 1.397.596.770 |
| Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán VF1 | - | - | 50.000 | 1.414.100.000 |
| Công Ty CP Vĩnh Hoàn | 15.054 | 114.201.960 | 11.580 | 173.196.000 |
| Công Ty CP Bông Bạch Tuyết | 10.000 | 239.465.000 | 10.000 | 239.465.000 |
| Công ty CP dược Mekophar | 50.000 | 3.387.887.900 | 50.000 | 3.337.037.900 |
| Cộng: | | <u>3.900.462.380</u> | | <u>6.567.378.670</u> |

04. Phải thu của khách hàng:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------|------------------------|------------------------|
| Cộng: | 191.839.417.584 | 197.655.839.401 |

05. Trả trước cho người bán:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------|-----------------------|----------------------|
| Cộng: | 11.665.877.927 | 9.285.259.237 |

06. Các khoản phải thu khác:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu khác | 1.652.395.173 | 6.093.036.141 |
| Cộng: | 1.652.395.173 | 6.093.036.141 |

07. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC | 12.818.437.657 | 10.851.154.926 |
| Cộng: | 12.818.437.657 | 10.851.154.926 |

08. Hàng tồn kho:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hàng mua đang đi đường | - | 33.515.646.198 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 119.667.462.673 | 124.873.197.156 |
| Công cụ, dụng cụ | - | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 8.449.142.287 | 14.736.101.074 |
| Thành phẩm | 73.937.176.115 | 70.140.726.979 |
| Hàng hóa | 1.845.864.103 | 1.682.916.034 |
| Hàng gửi đi bán | - | - |
| Cộng: | 203.899.645.178 | 244.948.587.441 |

09. Chi phí trả trước ngắn hạn:

| | |
|-------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 1.825.602 |
| Phát sinh tăng | 1.192.013.201 |
| Phát sinh giảm | - |
| Số cuối kỳ | 1.193.838.803 |

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| Thuế TNDN của nhà thuốc, đại lý | 85.394.087 | 85.394.087 |
| Thuế TNCN nhân viên Công ty | 224.531.723 | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 85.482.432 | - |
| Cộng: | 395.408.242 | 85.394.087 |

11. Tài sản ngắn hạn khác:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Tạm ứng | 3.657.448.154 | 4.546.394.243 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | - |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | - | - |
| Cộng: | <u>3.657.448.154</u> | <u>4.546.394.243</u> |

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền đẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|
| <u>Nguyên giá</u> | | | | | | |
| Số đầu năm | 111.538.660.509 | 169.068.580.757 | 43.949.027.544 | 8.440.724.476 | - | 332.996.993.286 |
| - Mua mới | - | 33.654.097.592 | 5.209.794.747 | 60.877.136 | - | 38.924.769.475 |
| - ĐT XDCB hoàn thành | 18.720.055.005 | - | - | - | - | 18.720.055.005 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | 64.534.559 | 26.389.015.357 | 556.646.658 | 1.560.067.105 | - | 28.570.263.679 |
| Số cuối kỳ | <u>130.194.180.955</u> | <u>176.333.662.992</u> | <u>48.602.175.633</u> | <u>6.941.534.507</u> | - | <u>362.071.554.087</u> |
| <u>G.trị hao mòn</u> | | | | | | |
| Số đầu năm | 46.288.362.125 | 78.712.143.927 | 16.922.930.008 | 3.867.910.189 | - | 145.791.346.249 |
| - Khấu hao trong kỳ | 6.179.272.127 | 15.044.253.411 | 5.025.372.795 | 770.109.767 | - | 27.019.008.100 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | 64.534.559 | 1.433.170.980 | 500.471.276 | 1.208.522.862 | - | 3.206.699.677 |
| Số cuối kỳ | <u>52.403.099.693</u> | <u>92.323.226.358</u> | <u>21.447.831.527</u> | <u>3.429.497.094</u> | - | <u>169.603.654.672</u> |
| <u>Giá trị còn lại</u> | | | | | | |
| Số đầu năm | 65.250.298.384 | 90.356.436.830 | 27.026.097.536 | 4.572.814.287 | - | 187.205.647.037 |
| Số cuối kỳ | <u>77.791.081.262</u> | <u>84.010.436.634</u> | <u>27.154.344.106</u> | <u>3.512.037.413</u> | - | <u>192.467.899.415</u> |

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| | <u>Bản quyền, phần mềm máy tính</u> | <u>Quyền sử dụng đất</u> | <u>Cộng</u> |
|-------------------------------|---|------------------------------|-----------------------|
| <u>Nguyên giá</u> | | | |
| Số đầu năm | 1.441.785.299 | 62.616.157.960 | 64.057.943.259 |
| - Tăng trong kỳ | 11.171.692.000 | 472.095.455 | 11.643.787.455 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 1.007.475.000 | 1.007.475.000 |
| - Giảm khác | - | 1.319.418.182 | 1.319.418.182 |
| Số cuối kỳ | 12.613.477.299 | 60.761.360.233 | 73.374.837.532 |
| <u>Giá trị hao mòn</u> | | | |
| Số đầu năm | 808.464.087 | 2.469.071.217 | 3.277.535.304 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.963.920.300 | 401.437.125 | 2.365.357.425 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 95.710.125 | 95.710.125 |
| - Giảm khác | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 2.772.384.387 | 2.774.798.217 | 5.547.182.604 |
| <u>Giá trị còn lại</u> | | | |
| Số đầu năm | 633.321.212 | 60.147.086.743 | 60.780.407.955 |
| Số cuối kỳ | 9.841.092.912 | 57.986.562.016 | 67.827.654.928 |

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Dây chuyền thuốc tiêm NM Bình Dương | - | 1.182.727.273 |
| Trụ sở chính văn phòng công ty | 96.224.545 | 10.693.083.321 |
| Phần mềm SAP | - | 9.875.938.000 |
| Nội thất văn phòng Tổng Giám Đốc | 89.824.000 | - |
| Cộng: | 186.048.545 | 21.751.748.594 |

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | | <u>Số đầu năm</u> | | |
|---|---------------------|------------------|-----------------------|---------------------|------------------|-----------------------|
| | <u>% sở hữu</u> | <u>Số lượng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>% sở hữu</u> | <u>Số lượng</u> | <u>Giá trị</u> |
| - Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại | 26,00 | - | 182.000.000 | 26,00 | - | 182.000.000 |
| - Công ty CP DP Agimexpharm | 25,50 | 561.000 | 14.393.326.700 | 25,50 | 561.000 | 14.393.326.700 |
| - Công ty CP Dược Spharm | 29,48 | 586.620 | 8.668.680.000 | 29,48 | 586.620 | 8.668.680.000 |
| - Công ty CP NCBT & PT dược liệu Đồng Tháp Mười | 20,00 | 234.000 | 1.800.000.000 | 20,00 | 234.000 | 1.800.000.000 |
| Cộng | | 1.381.620 | 25.044.006.700 | | 1.381.620 | 25.044.006.700 |

16. Đầu tư dài hạn khác:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Cổ phiếu | 8.874.528.000 | 8.874.528.000 |
| Trái phiếu chính phủ | - | - |
| Cộng: | <u>8.874.528.000</u> | <u>8.874.528.000</u> |

17. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

| Đơn vị phát hành | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|-------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|
| | S.lượng | Giá trị | S.lượng | Giá trị |
| Công ty CP dược Đà Nẵng | 300.000 | 4.980.000.000 | 300.000 | 3.990.000.000 |
| Cộng: | | <u>4.980.000.000</u> | | <u>3.990.000.000</u> |

18. Chi phí trả trước dài hạn:

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Tăng trong kỳ</u> | <u>K/C CPSXKD trong kỳ</u> | <u>Giảm khác</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|--------------------|------------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------|------------------------------|
| Tiền thuê đất | 14.591.241.755 | - | 261.003.608 | - | 14.330.238.147 |
| Nội thất văn phòng | - | 3.937.498.840 | 328.124.904 | - | 3.609.373.936 |
| Cộng | <u>14.591.241.755</u> | <u>3.937.498.840</u> | <u>589.128.512</u> | <u>-</u> | <u>17.939.612.083</u> |

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

| | |
|-----------------------------|-----------------|
| Số đầu năm | - |
| Phát sinh trong kỳ | - |
| Hoàn nhập trong kỳ | - |
| Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu | - |
| Số cuối kỳ | <u>-</u> |

20. Vay và nợ ngắn hạn:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | - | - |
| Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác | - | - |
| Cộng: | <u>-</u> | <u>-</u> |

21. Phải trả cho người bán:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------|------------------------------|------------------------------|
| Cộng: | <u>51.022.944.424</u> | <u>97.914.090.515</u> |

22. Người mua trả tiền trước:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Cộng | <u>3.233.079.801</u> | <u>9.764.881.040</u> |

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> | <u>Số đã nộp trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------------|---------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 646.909.476 | 5.822.854.589 | 6.045.274.904 | 424.489.161 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 212.485.216 | 12.436.973.499 | 12.649.458.715 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 144.081.103 | 4.359.902.660 | 4.503.983.763 | - |
| Thuế TNDN | 4.083.696.136 | 20.060.209.601 | 17.918.555.956 | 6.225.349.781 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 591.223.669 | 5.592.121.460 | 6.183.345.129 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 2.508.095 | 2.508.095 | - |
| Thuế môn bài | - | 21.500.000 | 21.500.000 | - |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | - | 573.373.518 | 573.373.518 | - |
| Các loại thuế khác | 772.619.985 | 6.170.516.032 | 6.199.186.063 | 743.949.954 |
| Cộng: | 6.451.015.585 | 55.039.959.454 | 54.097.186.143 | 7.393.788.896 |

24. Phải trả người lao động:

Quỹ lương được xác định theo Quyết định số 01A/HĐQT-IMEX ngày 01/01/2013 của Hội Đồng Quản Trị, chi tiết như sau:

- Hàng kinh doanh, nhập khẩu là 1% /doanh thu thuần;
- Hàng sản xuất là 11,5%/doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
- Thưởng lương tháng 13 theo thỏa ước lao động tập thể, quy chế trả lương, trả thưởng cho CBNV và quy chế khen thưởng khối bán hàng là 10.000.000.000 đồng/năm (Mười tỷ đồng).

25. Chi phí phải trả:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phí bản quyền | 9.222.136.417 | 9.633.840.692 |
| Chi phí du lịch theo hợp đồng bán hàng | 4.364.024.277 | 1.196.037.249 |
| CP thường đạt doanh số theo thỏa ước lao động | - | 3.550.000.000 |
| Chi phí bán hàng gói đầu | 5.120.518.260 | 12.477.992.282 |
| Chi phí phải trả khác | 6.209.735.277 | 2.100.000.000 |
| Cộng: | 24.916.414.231 | 28.957.870.223 |

26. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
| Tài sản thừa chờ xử lý | 33.802.556 | - |
| Kinh phí công đoàn | 413.980.694 | 823.460.644 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | - |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | - | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 400.000.000 | 400.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | - | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | (134.915.865) | 1.507.174.250 |
| Cộng: | 712.867.385 | 2.730.634.894 |

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Tăng do trích lập từ LN</u> | <u>Tăng khác</u> | <u>Chi quỹ trong năm</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|-----------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Quỹ khen thưởng | 81.016.308 | 5.432.959.449 | - | 3.974.139.567 | 1.539.836.190 |
| Quỹ phúc lợi | 3.032.332.580 | 5.432.959.448 | 225.000 | 6.378.305.733 | 2.087.211.295 |
| Cộng | <u>3.113.348.888</u> | <u>10.865.918.897</u> | <u>225.000</u> | <u>10.352.445.300</u> | <u>3.627.047.485</u> |

28. Phải trả dài hạn khác:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Ký quỹ dài hạn của nhà thuốc, đại lý (*) | 5.177.000.000 | 1.177.000.000 |
| Cộng: | <u>5.177.000.000</u> | <u>1.177.000.000</u> |

(*) Khoản ký quỹ dài hạn này chịu mức lãi suất là 8%/năm trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng mua hàng từ Công ty.

29. Dự phòng trợ cấp mất việc làm:

| | |
|-------------------|---|
| <u>Số đầu năm</u> | - |
| <u>Số cuối kỳ</u> | - |



IMEXPHARM

Sự cam kết ngay từ đầu

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, P.1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

30. Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | CP quỹ & chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-------------------------|---------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm | 167.058.100.000 | 315.192.059.609 | 2.420.789.142 | (11.838.266.000) | 166.419.364.850 | 15.214.500.000 | 59.716.306.411 | 714.182.854.012 |
| Mua lại cổ phiếu quỹ | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 61.192.025.424 | 61.192.025.424 |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | - | - | (16.405.810.000) | (16.405.810.000) |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 30.177.130.450 | 1.491.310.000 | (42.534.359.347) | (10.865.918.897) |
| Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Phát hành cổ phiếu mới | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tặng, giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Thường vượt KH HDQT | - | - | - | - | - | - | (776.137.064) | (776.137.064) |
| Số cuối kỳ | 167.058.100.000 | 315.192.059.609 | 2.420.789.142 | (11.838.266.000) | 196.596.495.300 | 16.705.810.000 | 61.192.025.424 | 747.327.013.475 |

- Cổ tức đã chi trả trong kỳ như sau:

| | |
|------------------|----------------|
| Cổ tức năm trước | 16.405.810.000 |
| Cổ tức năm nay | - |

Cộng:

16.405.810.000

- Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính:

+ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty, bù đắp chênh lệch về thuế.

+ Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

- Cổ phiếu: mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng | 16.705.810 | 16.705.810 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 16.705.810 | 16.705.810 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 300.000 | 300.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 300.000 | 300.000 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Phát hành cổ phiếu thưởng | 1.491.310 | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 16.405.810 | 16.405.810 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 16.405.810 | 16.405.810 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

| | <u>LK đến Quý III/2013</u> | <u>LK đến Quý III/2012</u> |
|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng doanh thu | 612.426.494.573 | 563.691.914.268 |
| - Doanh thu hàng xuất khẩu | 8.421.768.473 | 7.647.520.375 |
| - Doanh thu hàng sản xuất | 522.356.637.942 | 501.580.867.478 |
| - Doanh thu hàng nhượng quyền | 70.806.155.087 | 48.111.204.841 |
| - Doanh thu hàng ngoại nhập | 803.558.326 | 1.629.230.172 |
| - Doanh thu hàng mua bán khác | 10.038.374.745 | 4.723.091.402 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu: | 5.297.173.647 | 1.440.844.948 |
| - Hàng bán bị trả lại | 5.297.173.647 | 1.440.844.948 |
| - Giảm giá hàng bán | - | - |
| Doanh thu thuần | <u>607.129.320.926</u> | <u>562.251.069.320</u> |

02. Giá vốn hàng bán :

| | LK đến Quý III/2013 | LK đến Quý III/2012 |
|---------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn hàng xuất khẩu | 3.804.637.027 | 4.012.034.170 |
| Giá vốn hàng sản xuất | 253.332.653.618 | 244.912.505.202 |
| Giá vốn hàng nhượng quyền | 53.901.145.296 | 35.709.528.368 |
| Giá vốn hàng ngoại nhập | 3.717.721.961 | 1.549.618.754 |
| Giá vốn hàng mua bán khác | 6.362.211.040 | 4.577.098.027 |
| Cộng: | 321.118.368.942 | 290.760.784.521 |

03. Doanh thu hoạt động tài chính:

| | LK đến Quý III/2013 | LK đến Quý III/2012 |
|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 337.410.923 | 398.253.823 |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 1.964.433.613 | 4.441.002.462 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 898.964.000 | 961.070.200 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 489.945.961 | 1.360.812.357 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 298.519.526 | 64.595.094 |
| Cộng: | 3.989.274.023 | 7.225.733.936 |

04. Chi phí tài chính:

| | LK đến Quý III/2013 | LK đến Quý III/2012 |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí lãi vay (ký quỹ của khách hàng) | 218.000.000 | 424.808.382 |
| Chiết khấu thanh toán | 5.546.271.582 | 1.320.422.298 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 959.925.366 | 344.317.769 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 546.920.304 | (44.559.718) |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | 51.582.402 | - |
| Cộng: | 7.322.699.654 | 2.044.988.731 |

05. Chi phí bán hàng:

| | LK đến Quý III/2013 | LK đến Quý III/2012 |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.108.887.821 | 964.805.818 |
| Chi phí nhân công | 27.445.206.277 | 28.401.283.451 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.471.291.679 | 3.762.045.938 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 24.520.015.351 | 14.274.514.765 |
| Chi phí khác | 107.790.384.609 | 105.579.327.959 |
| Cộng: | 166.335.785.737 | 152.981.977.931 |

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

| | LK đến Quý III/2013 | LK đến Quý III/2012 |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 546.906.193 | 1.364.351.489 |
| Chi phí nhân công | 11.678.176.938 | 18.738.323.402 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.935.159.988 | 1.580.965.268 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.794.325.833 | 2.761.478.899 |
| Chi phí khác | 14.259.909.726 | 10.795.282.599 |
| Cộng: | 33.214.478.678 | 35.240.401.657 |

07. Thu nhập khác

| | LK đến Quý III/2013 | LK đến Quý III/2012 |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Xử lý hàng thừa trong kiểm kê | 3867.00.586 | 346.249.140 |
| Thu nhập do giảm giá hàng mua | 1.086.407.773 | - |
| Thu bán phế liệu, công cụ | 57.543.636 | 106.522.143 |
| Thu nhượng bán, thanh lý tài sản | 2.220.090.909 | 547.338.433 |
| Các khoản thu nhập khác | 653.650.217 | 239.316.988 |
| Cộng: | 4.017.692.535 | 1.239.426.704 |

08. Chi phí khác:

| | LK đến Quý III/2013 | LK đến Quý III/2012 |
|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Bán TSCĐ | 911.764.875 | - |
| Xuất hàng thanh lý | 194.638.476 | 394.514.909 |
| Xử lý hàng thiếu trong kiểm kê | 62.919.204 | 95.104.000 |
| Các khoản chi phí khác | 4.470.493.682 | 2.105.121.068 |
| Cộng: | 5.639.816.237 | 2.594.739.977 |

VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN:

- Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và mua bán dược phẩm. Báo cáo kết quả kinh doanh đã thể hiện rõ doanh thu, chi phí và lợi nhuận của hoạt động này.

- Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty chủ yếu trong nước, hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất nhỏ. “Theo Chuẩn mực kế toán số 28, bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác”. Công ty thực hiện quy trình sản xuất kinh doanh khép kín, toàn bộ đầu vào được ghi nhận ở Văn phòng Công ty. Các đơn vị trực thuộc chỉ thực hiện việc bán hàng, hạch toán báo sổ phụ thuộc. Việc hạch toán về tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh cũng như chi phí đều tập trung tại Văn phòng Công ty.

Với những lý do nêu trên nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận trong thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN:

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

| Tên công ty | Mối quan hệ |
|--------------------------------|------------------|
| Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại | Công ty liên kết |
| Công ty CP DP Agimexpharm | Công ty liên kết |
| Công ty CP Dược Spharm | Công ty liên kết |

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan chi tiết như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại | 6.944.814.539 | 6.944.814.539 |
| Công ty CP DP Agimexpharm | 609.482.473 | 34.650.000 |
| Công ty CP Dược Spharm | 101.083.327 | - |
| Cộng | 7.655.380.339 | 6.979.464.539 |

Khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------|--------------------|----------------------|
| Công ty CP DP Agimexpharm | - | 1.177.644.252 |
| Công ty CP Dược Spharm | 225.599.850 | - |
| Cộng | 225.599.850 | 1.177.644.252 |

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

| | LK đến Quý III/2013 | LK đến Quý III/2012 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bán hàng | 5.952.560.840 | 1.108.669.951 |
| Thu tiền hàng | 69.928.446 | 331.415.084 |
| Mua hàng | 3.539.306.400 | 525.556.500 |
| Trả phí gia công | 1.574.880.250 | - |
| Bù trừ công nợ phải thu - phải trả | 5.040.379.050 | 10.112.186 |
| Nhận hàng trả lại | - | - |
| Mua tài sản cố định | - | - |
| Bán tài sản cố định | - | - |

TP.Cao Lãnh, ngày 16 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu



CN. Trần Hoài Hạnh

Kế toán trưởng



CN. Phan Hoàng Minh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc




CN. Nguyễn Quốc Định